

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MỤC TIÊU NĂM HỌC 2025 - 2026
MẪU GIÁO NHỞ 4-5 TUỔI
TỔ KHỐI CHỒI - TRƯỜNG MẦM NON HOA CÚC

STT	Tên mục tiêu	Mục tiêu giáo dục	Nội dung – Hoạt động giáo dục
1	MT1	1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	* ĐT hô hấp: hít vào thở ra * ĐT phát triển tay: 1. Đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang 2. Đưa 2 tay ra trước - sau và vỗ vào nhau 5. Đánh xoay tròn 2 vai. 4. Đưa 2 tay ra trước, về phía sau * ĐT phát triển cơ lưng bụng: 1. Nghiêng người sang bên 2. Quay người sang bên 3. Đứng cúi người về phía trước * ĐT phát triển cơ chân 1. Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối

			4. Bật lên trước, ra sau, sang bên. 5. Bật tách chân, chụm chân
2	MT2	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m
3	MT3	2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	+ Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
4	MT4	2.3 Phối hợp tay - mắt trong vận động:	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy đích dắc (đổi hướng) theo 4-5 vật chuẩn
5	MT5	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích thẳng đứng (xa, 1,5 m, cao 1,2 m) + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60 - 80m.

			- Ném trúng đích nằm ngang (xa 2m) - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và cẳng chân -BAT + BAT liên tục về phía trước. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 m x 0,6 m. + Trườn sấp theo hướng thẳng + Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. + BAT xa 35 - 40 cm. + BAT tách chân, khép chân qua 5 ô. + BAT qua vật cản cao 10 - 15 cm. + BAT - nhảy từ trên cao xuống (cao 30- 35 cm + Nhảy lò cò 3 m.
6	MT6	3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết,

		- Gập, mở, các ngón tay.	ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nối... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.
7	MT7	1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). + Thịt kho, luộc, rán, rau xào, luộc, nấu canh, gạo nấu cơm, ... - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
8	MT8	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản:	
9	MT9	1.3. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	
10	MT10	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
11	MT11	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	

			- Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. + Trẻ cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn
12	MT12	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống:	
13	MT13	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh cá nhân, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. - Vệ sinh chân tay, răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.
14	MT14	4.1. Trẻ biết kể tên và biết tránh một số vật dụng gây nguy hiểm, một số nơi không an toàn.	
15	MT15	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:	- Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.
16	MT16	4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:	- Nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ...

			không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
17	MT17	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể - Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi - Đặc điểm, công dụng phương tiện giao thông - Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - Phân loại phương tiện giao thông theo 1-2 dấu hiệu.
18	MT18	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	
19	MT19	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	
20	MT20	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối	- Mối liên hệ giữa đặc điểm với cách sử dụng đồ dùng,

		nên nước ngọt/ mặn, ...	đồ chơi - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây xanh với môi trường sống, với con người. - Cách chăm sóc bảo vệ cây xanh, động vật ... - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó tới sinh hoạt của con người. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây
21	MT21	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2- 3 đồ dùng, đồ chơi. con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm
22	MT22	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Trẻ thích đếm đồ vật xung quanh hỏi: bao nhiêu? là số mấy? ... - Xếp tương ứng 1 -1. ghép đôi
23	MT23	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	
24	MT24	1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các	

		từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	
25	MT25	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Ôn số lượng 1-2, nhận biết chữ số 1 và 2, so sánh 1 và 2.
26	MT26	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	
27	MT27	1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Đếm đến 3,4,5 nhận biết các nhóm có 3,4,5 đối tượng, nhận biết chữ số 3,4,5.
28	MT28	1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Dạy trẻ chia 4 đối tượng thành 2 phần - Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 đếm và nói kết quả - Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm nhỏ hơn. - Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm nhỏ hơn. - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và đếm theo khả năng. - So sánh thêm bớt tạo sự = nhau trong phạm vi 3,4,5 - So sánh , nhận biết sự khác nhau về số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 8 - So sánh nhận biết về số lượng giữa 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 9 - So sánh nhận biết về số lượng giữa 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng nhiều cách khác nhau - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc

			sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
29	MT29	2. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.
30	MT30	3. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
31	MT31	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,).	- Làm quen 1 vài biển báo có dạng hình tròn, vuông, tam giác. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình tròn và hình tam giác, hình vuông và hình chữ nhật - Dạy trẻ so sánh sự khác biệt giữa hình vuông và hình chữ nhật - Ôn phân biệt các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
32	MT32	4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
33	MT33	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). - Xác định vị trí đồ vật theo các hướng cơ bản của trẻ. - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
34	MT34	5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	

35	MT35	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
36	MT36	1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	
37	MT37	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	
38	MT38	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	
39	MT39	1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Trò chuyện về gia đình của bé, nơi bé đang sống, địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Các hoạt động ở trường mầm non - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
40	MT40	2. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Lớn lên bé thích làm nghề gì?
41	MT41	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. - Đặc điểm nổi bật của một số di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh của địa phương, quê hương, đất nước.
42	MT42	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	

			- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.
43	MT43	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.
44	MT44	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	
45	MT45	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, đồ dùng, động vật, thực vật và các từ biểu cảm. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
46	MT46	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	
47	MT47	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	
48	MT48	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè, đồ dùng đồ chơi trong trường mầm non, về con vật, cây cối, ... phù hợp độ tuổi.
49	MT49	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
50	MT50	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép - Kể lại truyện đã được nghe. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Đóng kịch.

			- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì? - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
51	MT51	3.3. Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
52	MT52	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...	+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
53	MT53	3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “”Đọc”” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao

			thông: đường cho người đi bộ, ...) - Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.
54	MT54	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. - Sở thích, khả năng của bản thân.
55	MT55	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	
56	MT56	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. - Kính yêu Bác Hồ.
57	MT57	3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc, tình cảm với người làm các nghề trong xã hội.	
58	MT58	3.4. Thể hiện tình cảm đối với đối với ông, bà, cha, mẹ, Bác Hồ, cô giáo... qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	
59	MT59	3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. Hoạt động: Phát triển tình cảm xã hội: - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
60	MT60	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
61	MT61	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	

			- Chờ đến lượt, hợp tác - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình - Quan tâm, giúp đỡ bạn - Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.
62	MT62	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
63	MT63	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	
64	MT64	5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	
			- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.
65	MT65	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
66	MT66	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
67	MT67	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	
68	MT68	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	
69	MT69	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	

			- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. - Nhận xét SP tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.
70	MT70	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng sáng tạo của mình.
71	MT71	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.

KHÔI TRƯỞNG

BAN GIÁM HIỆU

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đặng Thị Tới